

CHÍNH PHỦ
Số: 33/2006/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Bình

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (tờ trình số 1425/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 41/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 8 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Quảng Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	805.538	100,00	805.538	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	660.857	82,04	692.060	85,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	66.858	8,3	67.013	8,31

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	53.971	6,7	52.656	6,53
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	23.651	2,94	22.857	2,84
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.887	1,6	14.357	1,78
1.2	Đất lâm nghiệp	591.252	73,4	621.056	77,09
1.2.1	Đất rừng sản xuất	264.815	32,87	291.770	36,22
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	234.645	29,13	237.515	29,49
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	91.793	11,4	91.771	11,39
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.465	0,31	3.712	0,46
1.4	Đất làm muối	66	0,01	63	0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	215	0,03	215	0,03
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	47.459	5,89	52.859	6,56
2.1	Đất ở	4.618	0,57	5.484	0,68
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.057	0,5	4.726	0,59
2.1.2	Đất ở tại đô thị	560	0,07	758	0,09
2.2	Đất chuyên dùng	20.299	2,52	24.748	3,07
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	408	0,05	595	0,07
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4.075	0,51	4.343	0,53
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4.030		4.271	
2.2.2.2	Đất an ninh	45		72	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.182	0,15	3.221	0,39
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	258	0,03	690	0,09
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	516	0,06	1.259	0,16
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng	123	0,02	711	0,08

	sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	285	0,04	561	0,07
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.634	1,82	16.589	2,06
2.2.4.1	Đất giao thông	8.327	1,03	9.385	1,17
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.994	0,62	5.477	0,68
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	86	0,01	96	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	145	0,02	235	0,03
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	57	0,01	67	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	541	0,07	626	0,08
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	308	0,04	461	0,06
2.2.4.8	Đất chợ	68	0,01	109	0,01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	87	0,01	103	0,01
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20		30	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	53	0,01	56	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.564	0,32	2.697	0,33
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	19.887	2,47	19.836	2,46
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	39		39	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	97.222	12,07	60.619	7,52

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG	3.368

	NGHIỆP	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.087
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.909
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	574
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	178
1.2	Đất lâm nghiệp	1.241
1.2.1	Đất rừng sản xuất	853
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	366
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	22
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38
1.4	Đất làm muối	2
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.421
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	583
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	491
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	345
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	26
3.1	Đất trụ sở cơ quan	
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	18

4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ CHUYỂN SANG ĐẤT Ờ	9
4.1	Đất chuyên dùng	1
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giao đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4.408
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.656
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.478
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	994
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	178
1.2	Đất lâm nghiệp	1.712
1.2.1	Đất rừng sản xuất	979
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	711
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	22
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38
1.4	Đất làm muối	3
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	283
2.1	Đất ở	20
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6
2.2	Đất chuyên dùng	42
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1